hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N2*

Chặng 2 · Tháng Năm – Sáu · Mùa phỏng vấn

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ tư ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	200	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- □ Tập 10 — Lo quá hoá hỏng
- □ Tập 11 — Đã nhận lời thì phải làm
- □ Tập 12 — Phỏng vấn nhóm
- □ Tập 13 — Lỡ mà nói sai thì
- □ Tập 14 — Dù thế nào đi nữa
- □ Tập 15 — Chẳng những không nghỉ
- □ Tập 16 — Có thể xảy ra chuyện không hay
- □ Tập 17 — Đành phải thôi
- □ Tập 18 — Nghĩ theo cách khác
- □ Tập 19 — Phân biệt 2 · Vì, tại, đã... thì
- □ Ôn 2 — Ghi chép sau phỏng vấn

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2**

Bản 11/2026

Tập 10

Lo quá hoá hỏng

〜あまり・〜ばかりに・〜ことだし

Thứ Ba 29/5, 5 giờ chiều · quán cà phê gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/lo-qua-hoa-hong

1 Từ vựng

12 TỪ

緊張(きんちょう)	hồi hộp, run	寝坊(ねぼう)	ngủ quên, dậy muộn
面接(めんせつ)	phỏng vấn	言い間違える(いいまちがえる)	nói nhầm
遅れる(おくれる) → 遅れます(おくれます)	trễ, muộn	濡れる(ぬれる)	bị ướt

GẶP THÊM TRONG TẬP

心配(しんぱい)	lo lắng	嬉しさ(うれしさ)	niềm vui
一言(ひとこと)	một lời, vài lời	喧嘩(けんか)	cãi nhau
給料(きゅうりょう)	tiền lương	止む(やむ) → 止みます(やみます)	tạnh (mưa)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "vì quá... mà". *Tiếng Nhật đặt あまり sau cảm xúc.*

〜あまり(に) vì quá... (nên dẫn tới kết quả không bình thường).

かんじょう (N) + のあまり + けっか

TIẾNG VIỆT

VÌ QUÁ lo MÀ đêm không ngủ được

TIẾNG NHẬT

心配(しんぱい)のあまり、夜眠(よるねむ)れなかった

Trước あまり thường là một cảm xúc, một trạng thái lớn (căng thẳng, lo, vui, buồn). Vế sau là kết quả "khác thường": khóc, không ngủ được, nói nhầm.

VÍ DỤ

緊張(きんちょう)のあまり、自分(じぶん)の名前(なまえ)を言(い)い間違(まちが)えた。

Vì quá căng thẳng mà tôi nói nhầm cả tên mình. (Sato)

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước あまり hay gặp nhất là きんちょう, しんぱい, よろこび, かなしみ. Thấy một việc làm (quên, ngủ quên) đứng trước thì nghĩ ngay tới ばかりに.

"Chỉ vì... mà": *một việc nhỏ, một hậu quả không mong.*

〜ばかりに chỉ vì... (mà thành chuyện xấu, tiếc nuối).

Vた + ばかりに + わるい　けっか

TIẾNG VIỆT
CHỈ VÌ nói một câu MÀ thành cãi nhau

TIẾNG NHẬT
一言言ったばかりに、喧嘩になった

Về sau luôn là chuyện không vui, giọng tiếc nuối "giá mà đừng...". Chuyện tốt thì không dùng ばかりに.

VÍ DỤ
寝坊したばかりに、面接に遅れるところだった。
Chỉ vì ngủ quên mà suýt trễ buổi phỏng vấn. (Sato)

Một lý do nhẹ để rủ, để quyết: *"... cũng... rồi, thôi thì...".*

〜ことだし vì cũng... nên (lý do nhẹ, đi với rủ rê, quyết định).

NもVた + ことだし + Vよう

TIẾNG VIỆT
Lương CŨNG về RỒI, hôm nay ăn ngoài đi

TIẾNG NHẬT
給料も出たことだし、今日は外で食べよう

Hay đi với も trước (lương cũng, mưa cũng) và vế sau là 〜よう, 〜ましょう, 〜ませんか. Đây là văn nói, không dùng trong hồ sơ hay báo cáo.

VÍ DỤ
雨も止んだことだし、そろそろ帰ろうか。
Mưa cũng tạnh rồi, mình về thôi nhỉ.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hồi hộp, run _____
2. ngủ quên, dậy muộn _____
3. phỏng vấn _____
4. nói nhầm _____
5. trễ, muộn _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 合格の知らせを聞いて、嬉しさの____泣いてしまった。 (Nghe tin đỗ, ... mà bật khóc.)
   (A) あまり　(B) ばかりに　(C) ことだし

2. 財布を家に忘れた____、昼ご飯が食べられなかった。 (... quên ví ở nhà ... không ăn trưa được.)
   (A) ばかりに　(B) あまり　(C) ことだし

3. 仕事(しごと)も片付(かたづ)いた____、今日(きょう)は早(はや)く帰(かえ)りましょう。 (Việc cũng xong ..., hôm nay về sớm thôi.)

Ⓐ ことだし　Ⓑ ばかりに　Ⓒ あまり

4. **喜(よろこ)びのあまり涙(なみだ)**

Dòng chữ chạy dưới tin thể thao nói gì?

Ⓐ Vui quá mà rơi nước mắt　Ⓑ Vì buồn nên không nói được　Ⓒ Chỉ vì một lỗi nhỏ mà thua

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chỉ vì nói một câu mà thành cãi nhau."*

ひとことといった　けんかになった　ばかりに、

2. *"Vì quá lo mà đêm không ngủ được."*

夜(よる)　のあまり、　眠(ねむ)れなかった　心配(しんぱい)

3. *"Chỉ vì nói một câu mà thành cãi nhau."*

なった　ばかりに、　喧嘩(けんか)に　一言(ひとこと)言(い)った

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1 ～あまり	a chỉ vì... mà thành chuyện xấu
2 ～ばかりに	b vì quá... (cảm xúc lớn)
3 ～ことだし	c vì cũng... nên (rủ, quyết)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vui quá mà bật khóc.

2. Chỉ vì quên ô mà bị ướt.

3. Lương cũng về rồi, hôm nay ăn ngoài đi.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗傘(かさ)を忘(わす)れたあまり、濡(ぬ)れた。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

緊張(きんちょう)のあまり、自分(じぶん)の名前(なまえ)を言(い)い間違(まちが)えた。

Vì quá căng thẳng mà tôi nói nhầm cả tên mình. (Sato)

案(あん)ずるより産(う)むが易(やす)し。

Lo trước còn khó hơn bắt tay vào làm.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 11

Đã nhận lời thì phải làm

〜いじょう(は)・〜うえは・〜からこそ

Thứ Sáu 1/6, 9 giờ tối · ひまわり, cuối ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/da-nhan-loi-thi-phai-lam

1 Từ vựng

12 TỪ

引き受ける (ひきうける)	nhận (việc, trách nhiệm)	最後 (さいご)	cuối cùng
マニュアル	sổ hướng dẫn (nhân viên)	作り直す (つくりなおす)	làm lại (đồ vật)
手伝う (てつだう) → 手伝います (てつだいます)	giúp (một việc)	半分 (はんぶん)	một nửa

GẶP THÊM TRONG TẬP

頼りになる (たよりになる)	đáng tin cậy	一生懸命 (いっしょうけんめい)	hết sức, chăm chỉ hết mình
契約 (けいやく)	hợp đồng	期限 (きげん)	thời hạn
完成 (かんせい)	hoàn thành	厳しい (きびしい)	nghiêm khắc, khắc nghiệt

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "một khi đã... thì". *Tiếng Nhật chỉ cần いじょうは.*

〜以上(は)

một khi đã... thì (phải, đương nhiên).

thể thông thường + いじょうは + けっしん / ぎむ

TIẾNG VIỆT

MỘT KHI ĐÃ là sinh viên THÌ việc học là trên hết

TIẾNG NHẬT

学生(がくせい)である以上(いじょう)、勉強(べんきょう)が一番(いちばん)だ

いじょう ở đây không phải "trên, hơn" mà là "một khi đã". Mức lịch sự vừa phải: dùng được cả ở chỗ làm lẫn khi nói chuyện.

VÍ DỤ

引(ひ)き受(う)けた以上(いじょう)は、最後(さいご)までやります。

Một khi đã nhận thì tôi sẽ làm tới cùng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Với danh từ, đừng quên である: がくせいであるいじょう. Nói がくせいいじょう là sai.

"Đã... thì" trang trọng nhất: *うえは đi với một quyết tâm lớn.*

〜上は đã... thì (quyết làm; trang trọng, văn viết).

Vた + うえは + けっしん

TIẾNG VIỆT

ĐÃ quyết đi du học THÌ tôi sẽ cố hết sức

TIẾNG NHẬT

留学(りゅうがく)すると決(き)めた上(うえ)は、一生懸命頑張(いっしょうけんめいがんば)ります

Hay gặp trong văn viết, lời tuyên bố. Cụm quen nhất: こうなったうえは (đã thế này thì) — câu của người vừa gặp chuyện bất ngờ và quyết tự xoay xở.

VÍ DỤ

こうなった上(うえ)は、全部自分(ぜんぶじぶん)たちで書(か)こう。

Đã thế này thì tự mình viết hết thôi.

Tiếng Việt nhấn bằng chữ "chính". *Tiếng Nhật nhấn bằng こそ sau から.*

〜からこそ chính vì... nên (nhấn lý do, thường trái với điều người ta nghĩ).

りゆう + からこそ + Vんだ

TIẾNG VIỆT

CHÍNH VÌ là bạn NÊN tôi mới nói thật

TIẾNG NHẬT

友達(ともだち)だからこそ、本当(ほんとう)のことを言(い)うんだ

Người nghe nghĩ "bận thì đừng giúp", người nói đáp "chính vì bận nên mới giúp". Cuối câu hay có 〜んです, 〜のだ.

VÍ DỤ

忙(いそが)しいからこそ、手伝(てつだ)いたいんです。

Chính vì chị bận nên em muốn giúp. (Linh)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nhận _____
2. cuối cùng _____
3. sổ hướng dẫn _____
4. làm lại _____
5. giúp _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 試合(しあい)に出(で)る____、勝(か)ちたい。 (... ra sân thi đấu ... thì muốn thắng.)

   Ⓐ 以上(いじょう)は Ⓑ からこそ Ⓒ ばかりに

2. こうなった____、自分(じぶん)で社長(しゃちょう)に話(はな)します。 (Đã thế này ..., tôi sẽ tự nói với giám đốc.)

   Ⓐ 上(うえ)は Ⓑ からこそ Ⓒ あまり

3. 先生(せんせい)が厳(きび)しかった____、今(いま)の私(わたし)がある。 (... thầy nghiêm khắc ... mới có tôi của ngày hôm nay.)

Ⓐ からこそ　Ⓑ 以上(いじょう)は　Ⓒ 上(うえ)は

4. **地元(じもと)だからこそできる旅(たび)**

Áp phích của công ty du lịch địa phương nói gì?

Ⓐ Chuyến đi chỉ người địa phương mới làm được

Ⓑ Chuyến đi dành cho người không phải dân địa phương　Ⓒ Chuyến đi được làm vì khách đông

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chính vì là bạn nên tôi mới nói thật."*

いうんだ | ともだちだからこそ、 | ほんとうのことを

2. *"Một khi đã là sinh viên thì việc học là trên hết."*

勉強(べんきょう)が | 一番(いちばん)だ | 以上(いじょう)、 | 学生(がくせい)である

3. *"Đã quyết đi du học thì tôi sẽ cố hết sức."*

頑張(がんば)ります | 一生懸命(いっしょうけんめい) | 留学(りゅうがく)すると決(き)めた | 上(うえ)は、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 引(ひ)き受(う)けた_____は、最後(さいご)までやります。 (... nhận ... thì tôi sẽ làm tới cùng.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Một khi đã đi thi thì tôi muốn đỗ.

2. Đã ký hợp đồng thì chúng tôi sẽ hoàn thành trước hạn.

3. Chính vì là bạn nên tôi mới nói thật.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗引(ひ)き受(う)けたからこそ、最後(さいご)までやります。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

引き受けた以上は、最後までやります。

Một khi đã nhận thì tôi sẽ làm tới cùng.

乗りかかった船。

Đã lên thuyền thì phải đi tới bến (đã bắt tay thì làm tới cùng).

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 12

Phỏng vấn nhóm

〜てこそ・〜ないことには・〜ないかぎり・〜ようでは

Thứ Hai 4/6, 1 giờ chiều · phòng họp của một công ty khách sạn ở Shinagawa

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/phong-van-nhom

1 Từ vựng

13 TỪ

現場 (げんば)	hiện trường, nơi làm việc thực tế	実際 (じっさい)	thực tế
意見 (いけん)	ý kiến	守る (まも)	giữ (lời hứa, luật)
無理 (むり)	quá sức, không thể	案内 (あんない)	dẫn đường, hướng dẫn

GẶP THÊM TRONG TẬP

留学生 (りゅうがくせい)	du học sinh	多言語 (たげんご)	nhiều thứ tiếng
必要 (ひつよう)	cần thiết	大変さ (たいへん)	sự vất vả
失敗 (しっぱい)	thất bại, làm hỏng	社会人 (しゃかいじん)	người đã đi làm
やってみる	làm thử		

2 Ngữ pháp

4 MẪU

Tiếng Việt nói "phải... mới". *Tiếng Nhật thêm こそ sau thể て.*

〜てこそ phải... thì mới (có được giá trị thật).

Vて + こそ + わかる / いみがある

TIẾNG VIỆT

PHẢI tự nấu MỚI thấy nấu ăn vất vả

TIẾNG NHẬT

自分(じぶん)で作(つく)ってこそ、料理(りょうり)の大変(たいへん)さがわかる

Về sau là một điều tốt, một sự hiểu ra (わかる, いみがある). Đây là cách nói "trải qua rồi mới biết".

VÍ DỤ

現場(げんば)で働(はたら)いてこそ、お客様(きゃくさま)の気持(きも)ちがわかります。

Phải làm ở hiện trường mới hiểu được lòng khách. (Hine)

"Nếu không... thì không": *sau ないことには luôn là một chữ "không".*

〜ないことには nếu không... thì không (làm được việc sau; vế sau phủ định).

V ない + ことには + V ない

TIẾNG VIỆT

KHÔNG gặp tận mặt THÌ KHÔNG biết là người thế nào

TIẾNG NHẬT

実際(じっさい)に会(あ)わないことには、どんな人(ひと)かわからない

Vế trước là điều kiện bắt buộc. Vế sau gần như luôn là わからない, できない, はじまらない.

VÍ DỤ

やってみないことには、わかりません。

Nếu không làm thử thì không biết được.

"Chừng nào chưa...": *tình trạng còn kéo dài tới khi điều kiện thay đổi.*

〜ないかぎり chừng nào chưa... (thì tình trạng còn tiếp diễn).

V ない + かぎり + じょうたい が つづく

TIẾNG VIỆT

CHỪNG NÀO CHƯA luyện tập THÌ CHƯA giỏi được

TIẾNG NHẬT

練習(れんしゅう)しないかぎり、上手(じょうず)にはならない

Nghĩ tới một cánh cửa: chừng nào chưa mở (luyện tập) thì mọi thứ vẫn y như cũ.

VÍ DỤ

練習(れんしゅう)しないかぎり、外国語(がいこくご)の案内(あんない)は上手(じょうず)になりません。

Chừng nào chưa luyện tập thì hướng dẫn bằng tiếng nước ngoài cũng chưa giỏi được. (người phỏng vấn)

Lời phê "cứ... thế này thì": *người trên nói với người dưới.*

〜ようでは (mẫu phụ) nếu cứ... thế này thì (không được; lời phê).

V + ようでは + むり / だめだ

TIẾNG VIỆT

CỨ mắc lỗi THẾ NÀY THÌ khó đỗ

TIẾNG NHẬT

こんなミスをするようでは、合格(ごうかく)は難(むずか)しい

Vế sau là một đánh giá xấu (むり, むずかしい, だめだ). Hay nghe từ thầy cô, người phỏng vấn, cấp trên.

VÍ DỤ

時間(じかん)を守(まも)れないようでは、この仕事(しごと)は無理(むり)ですよ。

Cứ không giữ giờ thế này thì không làm được việc này đâu. (người phỏng vấn)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hiện trường, nơi làm việc thực tế _____
2. thực tế _____
3. ý kiến _____

4. giữ _____

5. quá sức, không thể _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 実際(じっさい)に使(つか)ってみない____、いいかどうかわからない。 (... không dùng thử ... thì không biết tốt hay không.)

   Ⓐ ことには　Ⓑ こそ　Ⓒ ようでは

2. 苦労(くろう)して____、成功(せいこう)の喜(よろこ)びがわかる。 (Phải vất vả ... mới hiểu được niềm vui thành công.)

   Ⓐ こそ　Ⓑ かぎり　Ⓒ ことには

3. 本人(ほんにん)が来(こ)ない____、この書類(しょるい)は受(う)け取(と)れません。 (Chừng nào người đó chưa tới ..., giấy tờ này không nhận được.)

   Ⓐ かぎり　Ⓑ こそ　Ⓒ あまり

4. **保護者(ほごしゃ)の同意(どうい)がないかぎり、登録(とうろく)できません**

   Dòng chú ý trên trang đăng ký nói gì?

   Ⓐ Chưa có đồng ý của phụ huynh thì không đăng ký được

   Ⓑ Phụ huynh không cần đồng ý cũng đăng ký được　Ⓒ Chỉ phụ huynh mới đăng ký được

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không gặp tận mặt thì không biết là người thế nào."*

   じっさいに | わからない | どんなひとか | あわないことには、

   _____

2. *"Phải tự nấu mới thấy nấu ăn vất vả."*

   料理(りょうり)の大変(たいへん)さが | 作(つく)って | 自分(じぶん)で | こそ、 | わかる

   _____

3. *"Không gặp tận mặt thì không biết là người thế nào."*

   会(あ)わない | ことには、 | わからない | どんな人(ひと)か | 実際(じっさい)に

   _____

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 挨拶(あいさつ)もできない_____、接客(せっきゃく)の仕事(しごと)は難(むずか)しい。 (Cứ chào hỏi cũng không làm được ..., việc tiếp khách khó lắm.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Có những điều phải thất bại mới học được.

2. Nếu không trò chuyện thì không hiểu được lòng người. (Hine)

3. Chừng nào chưa luyện tập thì chưa giỏi được.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗実際(じっさい)にお客様(きゃくさま)と話(はな)さないことには、気持(きも)ちがよくわかります。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

やってみないことには、わかりません。

Nếu không làm thử thì không biết được.

習(なら)うより慣(な)れろ。

Học không bằng làm cho quen.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 13

Lỡ mà nói sai thì

〜ものなら・〜ようものなら・〜ば〜で / 〜たら〜たで

Thứ Năm 7/6, 8 giờ tối · phòng 202 (gọi điện với Tanaka)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/lo-ma-noi-sai-thi

1 Từ vựng

15 TỪ

戻る (もど) → 戻ります (もど)	quay lại	敬語 (けいご)	kính ngữ
目上 (めうえ)	người trên (tuổi, vị trí)	受かる (う)	đỗ
安心 (あんしん)	yên tâm	不安 (ふあん)	bất an, lo lo

GẶP THÊM TRONG TẬP

面接官 (めんせつかん)	người phỏng vấn	口答え (くちごた)	cãi lại
増える (ふ)	tăng lên	研修 (けんしゅう)	khoá đào tạo (ở công ty)
書類 (しょるい)	giấy tờ	暇 (ひま)	rảnh
梅雨 (つゆ)	mùa mưa (tháng 6–7 ở Nhật)	居眠り (いねむ)	ngủ gật
今すぐ (いま)	ngay bây giờ		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Nếu... được thì": *một điều ước khó thành.*

〜ものなら

nếu... được thì (điều khó thành; vế sau là mong muốn).

V かのう + ものなら + V たい

TIẾNG VIỆT

NẾU ĐƯỢC THÌ tôi muốn làm sinh viên lần nữa

TIẾNG NHẬT

できるものなら、もう一度学生(いちどがくせい)に戻(もど)りたい

Trước ものなら là động từ thể khả năng (もどれる, できる, いける). Người nói biết điều đó gần như không thể, nên vế sau là 〜たい, 〜てみたい.

VÍ DỤ

あの日(ひ)に戻(もど)れるものなら、戻(もど)りたい。

Nếu quay lại được hôm đó thì tôi muốn quay lại.

"Lỡ mà... thì": *thêm よう, điều ước biến thành lời doạ.*

～ようものなら　lỡ mà... thì (hậu quả nghiêm trọng).

Vいし (よう) + ものなら + わるい　けっか

TIẾNG VIỆT
LỠ MÀ cãi mẹ LÀ to chuyện

TIẾNG NHẬT
母(はは)に口答(くちごた)えしようものなら、大変(たいへん)なことになる

Trước ものなら là thể ý chí (しよう, まちがえよう). Vế sau là hậu quả xấu, thường hơi phóng đại: たいへんだ, おこられる.

VÍ DỤ
お客様(きゃくさま)に敬語(けいご)を間違(まちが)えようものなら、大変(たいへん)だよ。
Lỡ mà nói sai kính ngữ với khách là to chuyện đấy. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
> Muốn nhớ: thể khả năng là cái mình "được" (ước), thể ý chí là cái mình "định" làm, mà định làm điều dại thì gặp hậu quả.

Tiếng Việt nói "có thì có, nhưng...". *Tiếng Nhật lặp đúng một từ hai lần.*

～ば～で / ～たら～たで　... thì cũng (có cái khó, cái phiền riêng).

Vば + Vた　で + べつの　なやみ

TIẾNG VIỆT
Tiền CÓ THÌ CÓ, nhưng nỗi lo cũng tăng

TIẾNG NHẬT
お金(かね)はあればあったで、心配(しんぱい)が増(ふ)える

Người nói thừa nhận điều đó (có tiền, đỗ, rảnh), rồi chỉ ra cái phiền riêng của nó. Danh từ, tính từ な dùng なら～で: ひまならひまで.

VÍ DỤ
受(う)かったら受(う)かったで、また忙(いそが)しくなるよ。
Đỗ rồi thì lại bận theo kiểu khác thôi. (Tanaka)

3 Luyện viết　18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quay lại _____
2. kính ngữ _____
3. người trên _____
4. đỗ _____
5. yên tâm _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 休(やす)める____、一週間(いっしゅうかん)ぐらい休(やす)みたい。 (Nếu nghỉ được ... thì muốn nghỉ chừng một tuần.)
   Ⓐ ものなら　Ⓑ ことには　Ⓒ ようでは

2. 部長の前で居眠り____、大変なことになる。 (... ngủ gật trước mặt trưởng phòng ... là to chuyện.)

Ⓐ しようものなら　Ⓑ できるものなら　Ⓒ してこそ

3. 車は____、駐車場のお金がかかる。 (Xe thì ..., nhưng tốn tiền bãi đỗ.)

Ⓐ あればあったで　Ⓑ あるものなら　Ⓒ あろうものなら

4. **雨なら雨で、楽しみ方がある**

Dòng giới thiệu ở trang "ngày mưa" nói gì?

Ⓐ Trời mưa thì vẫn có cách tận hưởng riêng　Ⓑ Trời mưa nên không có gì vui

Ⓒ Chỉ vui khi trời không mưa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nếu được thì tôi muốn làm sinh viên lần nữa."*

もどりたい | がくせいに | もういちど | できるものなら、

2. *"Nếu được thì tôi muốn làm sinh viên lần nữa."*

学生に | もう一度 | 戻りたい | できる | ものなら、

3. *"Lỡ mà cãi mẹ là to chuyện."*

大変なことに | 母に | 口答えしよう | なる | ものなら、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. お客様に敬語を間違え____ものなら、大変だよ。 (Lỡ mà nói sai kính ngữ với khách ... là to chuyện đấy.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nếu đi được thì tôi muốn về Huế ngay bây giờ.

2. Lỡ mà ngủ gật trong giờ là bị gọi tên ngay.

3. Tiền có thì có, nhưng nỗi lo cũng tăng.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ あの日(ひ)に戻(もど)ろうものなら、戻(もど)りたい。

2. ✗ 受(う)かったら合格(ごうかく)したで、また忙(いそが)しくなる。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

あの日(ひ)に戻(もど)れるものなら、戻(もど)りたい。

Nếu quay lại được hôm đó thì tôi muốn quay lại.

覆水盆(ふくすいぼん)に返(かえ)らず。

Nước đã đổ thì không hốt lại được.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 14

Dù thế nào đi nữa

〜にしても / 〜にしろ / 〜にせよ・〜にしても〜にしても・〜たところで

Thứ Ba 12/6, 7 giờ tối · phòng 101 của Linh

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/du-the-nao-di-nua

1 Từ vựng

13 TỪ

返事（へんじ）	trả lời (thư, lời gọi)	断る（ことわ）	từ chối
連絡（れんらく）	liên lạc, báo tin	理由（りゆう）	lý do
冗談（じょうだん）	câu đùa	今さら（いま）	giờ mới (thì đã muộn)

GẶP THÊM TRONG TẬP

二次面接（にじめんせつ）	phỏng vấn vòng hai	説明会（せつめいかい）	buổi giới thiệu (công ty)
旅行会社（りょこうがいしゃ）	công ty du lịch	無駄（むだ）	vô ích, phí
伝わる（つた）	(tin, ý) được truyền tới	新鮮（しんせん）	tươi
間に合う（まにあ） → 間に合います（まにあ）	kịp		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "dù... đi nữa". *Tiếng Nhật có ba cách, cứng dần.*

〜にしても / 〜にしろ / 〜にせよ

dù... đi nữa (thì cũng); にしろ, にせよ cứng hơn.

thể thông thường + にしても / にせよ + いけん　(はんたい)

TIẾNG VIỆT

DÙ bận ĐI NỮA thì cũng mong báo một tiếng

TIẾNG NHẬT

忙（いそが）しいにしても、連絡（れんらく）ぐらいはしてほしい

Người nói chấp nhận điều đó (bận, có lý do), rồi nói ý ngược lại. にしても dùng khi nói; にせよ, にしろ hay gặp trong email, thư, văn viết.

VÍ DỤ

理由（りゆう）があるにしても、連絡（れんらく）は早（はや）いほうがいい。

Dù có lý do đi nữa thì báo sớm vẫn hơn. (Linh)

"Dù A hay B": *đặt hai lựa chọn cạnh nhau, kết luận như nhau.*

～にしても～にしても　dù A hay B (thì cũng).

Aにしても + Bにしても + おなじ　けつろん

TIẾNG VIỆT

DÙ đi HAY không, xin quyết trước ngày mai

TIẾNG NHẬT

行(い)くにしても行(い)かないにしても、明日(あした)までに決(き)めてください

A và B thường là cặp trái nhau (đi / không đi, nhận / từ chối) hoặc hai thứ cùng loại (thịt / cá). Vế sau đúng với cả hai.

VÍ DỤ

受(う)けるにしても断(ことわ)るにしても、早(はや)く返事(へんじ)をしたほうがいい。

Dù nhận hay từ chối thì cũng nên trả lời sớm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gặp thư mời có câu 「...にしても...にしても、ごへんしんを　おねがいします」 thì nhớ: họ chỉ cần bạn trả lời, nhận hay không đều được.

"Dù có... thì cũng": *vế sau luôn là một tiếng thở dài.*

～たところで　dù có... thì cũng (vô ích, chẳng được bao nhiêu).

Vた + ところで + むだ / かわらない

TIẾNG VIỆT

Giờ CÓ học THÌ CŨNG không kịp bài thi ngày mai

TIẾNG NHẬT

今(いま)から勉強(べんきょう)したところで、明日(あした)の試験(しけん)には間(ま)に合(あ)わない

Vế sau luôn bi quan: không kịp, vô ích, chẳng thay đổi. Hay đi với いまさら (giờ mới...), いくら (dù bao nhiêu).

VÍ DỤ

今(いま)さら長(なが)い手紙(てがみ)を書(か)いたところで、何(なに)も変(か)わらないよ。

Giờ có viết thư dài thì cũng chẳng thay đổi gì đâu. (Linh)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. trả lời _____
2. từ chối _____
3. liên lạc, báo tin _____
4. lý do _____
5. câu đùa _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 忙しい____、返事ぐらいはしてほしい。 (Dù bận ..., cũng mong được trả lời một tiếng.)

   Ⓐ にしても　Ⓑ ところで　Ⓒ ものなら

2. 電車で行く____バスで行く____、一時間はかかる。 (Dù đi tàu ... hay xe buýt ..., cũng mất một tiếng.)

   Ⓐ にしても / にしても　Ⓑ ところで / ところで　Ⓒ ものなら / ものなら

3. いくら説明した____、彼は　わかってくれないだろう。 (Dù giải thích bao nhiêu ..., chắc anh ấy cũng không hiểu cho.)

   Ⓐ ところで　Ⓑ にせよ　Ⓒ ことには

4. **いずれにせよ、ご連絡をお待ちしております**

   Câu cuối trong email của công ty có nghĩa gì?

   Ⓐ Dù thế nào đi nữa, chúng tôi chờ bạn liên lạc　Ⓑ Chúng tôi sẽ không liên lạc nữa

   Ⓒ Xin đừng liên lạc trước khi có kết quả

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù đi hay không, xin quyết trước ngày mai."*

   いかないにしても、 | きめてください | いくにしても | あしたまでに

2. *"Dù bận đi nữa thì cũng mong báo một tiếng."*

   にしても、 | してほしい | 連絡ぐらいは | 忙しい

3. *"Dù đi hay không, xin quyết trước ngày mai."*

   行くにしても | 決めてください | 明日までに | 行かないにしても、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 急いだ_____、もう電車には間に合わない。 (Có vội ... thì cũng không kịp tàu nữa.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Dù là nói đùa đi nữa cũng không được nói thế.

2. Dù thịt hay cá, tôi cũng muốn chọn đồ tươi.

3. Giờ có học thì cũng không kịp bài thi ngày mai.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 長い手紙を書いたところで、気持ちが伝わるよね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

受けるにしても断るにしても、早く返事を　したほうがいい。

Dù nhận hay từ chối thì cũng nên trả lời sớm.

人事を尽くして天命を待つ。

Làm hết sức mình rồi chờ mệnh trời.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 15

Chẳng những không nghỉ

〜どころか・〜どころではない・〜にもかかわらず

Chủ nhật 17/6, 3 giờ chiều · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/chang-nhung-khong-nghi

1 Từ vựng

12 TỪ

シフト	ca làm	風邪（かぜ）	cảm (bệnh)
駅前（えきまえ）	khu vực trước ga	フェア	hội chợ
山ほど（やまほど）	chất đống, rất nhiều	遊ぶ（あそぶ） → 遊びます（あそびます）	chơi

GẶP THÊM TRONG TẬP

ますます	càng lúc càng	強い（つよい）	mạnh
謝る（あやまる）	xin lỗi	熱（ねつ）	sốt, nhiệt
結果（けっか）	kết quả	休日（きゅうじつ）	ngày nghỉ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Đâu có..., ngược lại còn": *lật ngược điều người nghe đang nghĩ.*

〜どころか

đâu chỉ không... mà ngược lại; đâu chỉ... mà còn.

A + どころか + A の はんたい

TIẾNG VIỆT

Mưa ĐÂU CÓ tạnh, NGƯỢC LẠI càng lúc càng to

TIẾNG NHẬT

雨（あめ）は止（や）むどころか、ますます強（つよ）くなった

Người nghe tưởng A (mưa sẽ tạnh, Hine được nghỉ); thực tế là điều ngược hẳn, mạnh hơn.

VÍ DỤ

休（やす）むどころか、今日（きょう）は二回（にかい）もシフトに入（はい）ったね。

Đâu có nghỉ, hôm nay chị còn vào hai ca. (Sato)

"Không phải lúc để...": *đầu óc, thời gian đều đã dành cho việc khác.*

〜どころではない không phải lúc để..., không có tâm trí để...

りゆう　て + N / V + どころではない

TIẾNG VIỆT
Bị sốt, KHÔNG PHẢI LÚC đi du lịch

TIẾNG NHẬT
熱があって、旅行どころではない

Hay đi kèm lý do ở trước (〜て). Nói thân mật thì どころじゃない.

VÍ DỤ
書類が山ほどあって、遊ぶどころじゃない。
Giấy tờ chất đống, không phải lúc để chơi.

Tiếng Việt nói "mặc dù... vẫn". *Tiếng Nhật cần đủ chữ も.*

〜にもかかわらず mặc dù (vậy mà vẫn, hơi ngạc nhiên; trang trọng).

じじつ + にもかかわらず + いがいな　けっか

TIẾNG VIỆT
MẶC DÙ đã cố gắng, kết quả VẪN tệ

TIẾNG NHẬT
努力したにもかかわらず、結果は悪かった

Trước にもかかわらず là một sự thật cụ thể (trời đang mưa, đã cố gắng). Giọng trang trọng, hay gặp trong thông báo, tin tức.

VÍ DỤ
雨にもかかわらず、お客さんがたくさん来た。
Mặc dù trời mưa, khách vẫn tới đông.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thiếu も là thành にかかわらず (bất kể), nghĩa khác hẳn. Mình nhớ bằng câu: "も = mặc dù".

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ca làm _____
2. cảm _____
3. khu vực trước ga _____
4. hội chợ _____
5. chất đống, rất nhiều _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 薬を飲んだのに、風邪は治る____、ますます悪くなった。 (Uống thuốc rồi mà cảm ... khỏi, ngược lại càng nặng hơn.)
   Ⓐ どころか　Ⓑ にもかかわらず　Ⓒ ところで

2. 引っ越しの準備で、テレビを見る____。 (Lo chuẩn bị chuyển nhà, ... xem ti vi.)

Ⓐ どころではない　Ⓑ どころか　Ⓒ にもかかわらず

3. 平日____、店は客でいっぱいだった。 (... là ngày thường, cửa hàng vẫn kín khách.)

Ⓐ にもかかわらず　Ⓑ にかかわらず　Ⓒ どころか

4. **雨天にもかかわらず、多数のご来場ありがとうございました**

Tờ dán sau sự kiện ngoài trời nói gì?

Ⓐ Dù trời mưa, cảm ơn mọi người đã tới đông　Ⓑ Vì trời mưa nên sự kiện bị huỷ

Ⓒ Bất kể thời tiết, sự kiện vẫn mở cửa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Mặc dù đã cố gắng, kết quả vẫn tệ."*

わるかった | にもかかわらず、 | けっかは | どりょくした

2. *"Mưa đâu có tạnh, ngược lại càng lúc càng to."*

止む | 強くなった | ますます | 雨は | どころか、

3. *"Mặc dù đã cố gắng, kết quả vẫn tệ."*

努力した | にもかかわらず、 | 悪かった | 結果は

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 休む_____、今日は二回もシフトに入ったね。 (... nghỉ, hôm nay còn vào hai ca.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Anh ta đâu có xin lỗi, ngược lại còn nổi giận.

2. Bị sốt, không phải lúc đi du lịch.

3. Bận quá, chẳng có tâm trí ăn trưa.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 雨(あめ)にかかわらず、お客(きゃく)さんがたくさん来(き)たね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

雨(あめ)にもかかわらず、お客(きゃく)さんがたくさん来(き)た。

Mặc dù trời mưa, khách vẫn tới đông.

雨降(あめふ)って地固(じかた)まる。

Mưa xong đất càng chắc.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 16

Có thể xảy ra chuyện không hay

〜おそれがある・〜かねない・〜かねる

Thứ Năm 21/6, 7 giờ sáng · sân ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/co-the-xay-ra-chuyen-khong-hay

1 Từ vựng

15 TỪ

台風（たいふう）	bão
遅刻（ちこく）	đến muộn
変更（へんこう）	thay đổi (đăng ký, kế hoạch)
影響（えいきょう）	ảnh hưởng
日程（にってい）	lịch trình (theo ngày)
誤解（ごかい）	hiểu lầm

GẶP THÊM TRONG TẬP

大雨（おおあめ）	mưa to
迷惑（めいわく）	phiền (cho người khác)
承知（しょうち）	hiểu và đồng ý (trang trọng)
寝不足（ねぶそく）	thiếu ngủ
このまま	cứ như thế này
あふれる	tràn
人事部（じんじぶ）	phòng nhân sự
オンライン	trực tuyến
個人情報（こじんじょうほう）	thông tin cá nhân

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Giọng loa, giọng bản tin: *"e là có thể..." chuyện không hay.*

〜おそれがある e là có thể (chuyện xấu; văn tin tức, thông báo).

V じしょ / N の + おそれがある

TIẾNG VIỆT

Mưa lớn, E LÀ sông CÓ THỂ tràn

TIẾNG NHẬT

大雨（おおあめ）で川（かわ）があふれるおそれがある

Chỉ dùng cho chuyện xấu. Giọng khách quan: loa ga, dự báo thời tiết, tờ hướng dẫn thuốc.

VÍ DỤ

台風（たいふう）の影響（えいきょう）で、電車（でんしゃ）が遅（おく）れるおそれがあります。

Do ảnh hưởng của bão, tàu có thể bị trễ.

"Có khi... mất": *người nói tự lo một chuyện xấu có thể xảy ra.*

〜かねない có khi dẫn tới (chuyện xấu).

V ます (bỏ ます) + かねない

TIẾNG VIỆT
Nói kiểu đó CÓ KHI bị hiểu lầm

TIẾNG NHẬT
そんな言い方では、誤解されかねない

Có chữ ない nhưng nghĩa KHÔNG phủ định: "có thể xảy ra". Thể lịch sự là かねません.

VÍ DỤ
このままでは、遅刻しかねない。
Cứ thế này thì có khi trễ mất.

> ***Hine mách nhỏ***
> Lúc nói kính ngữ, mình chỉ đổi ない → ません: かねない → かねません. Bỏ luôn chữ ない là thành かねます, nghĩa lật ngược.

Từ chối mà không nói "không": *かねます, chữ quen ở quầy, ở tổng đài.*

〜かねる khó mà... (từ chối khéo, hay dùng ở chỗ làm).

お V ます (bỏ ます) / いたし + かねます

TIẾNG VIỆT
Câu hỏi đó tôi KHÓ MÀ trả lời được ạ

TIẾNG NHẬT
その質問にはお答えしかねます

Nghe thì như "khó", thật ra là "không". Hay đi với kính ngữ: いたしかねます, おうけしかねます.

VÍ DỤ
申し訳ありませんが、日程の変更はいたしかねます。
Xin lỗi, chúng tôi khó mà đổi lịch được ạ. (nhân viên)

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bão _____
2. ảnh hưởng _____
3. đến muộn _____
4. lịch trình _____
5. thay đổi _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 明日は大雪になる____。 (Ngày mai ... tuyết rơi dày.)
   (A) おそれがある (B) かねる (C) どころではない

2. 寝不足(ねぶそく)で運転(うんてん)すると、事故(じこ)を起(お)こし____。 (Thiếu ngủ mà lái xe thì ... gây tai nạn.)

Ⓐ かねない Ⓑ かねる Ⓒ おそれがある

3. 申(もう)し訳(わけ)ございませんが、そのご依頼(いらい)はお引(ひ)き受(う)けし____。 (Xin lỗi, yêu cầu đó chúng tôi ... nhận.)

Ⓐ かねます Ⓑ かねません Ⓒ おそれがあります

4. **高波(たかなみ)のおそれがあるため、遊泳禁止(ゆうえいきんし)**

Tấm biển ở bãi biển nói gì?

Ⓐ Có thể có sóng cao nên cấm bơi Ⓑ Sóng cao nên chỉ được bơi chỗ nông

Ⓒ Hôm nay sóng nhỏ, bơi thoải mái

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nói kiểu đó có khi bị hiểu lầm."*

そんないいかたでは、 | かねない | ごかいされ

2. *"Mưa lớn, e là sông có thể tràn."*

大雨(おおあめ)で | あふれる | おそれがある | 川(かわ)が

Bài 4 Trả lời ngắn

1. このままでは、遅刻(ちこく)しかね____。 (Cứ thế này thì có khi trễ mất.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Thuốc này có thể gây buồn ngủ.

2. Nói kiểu đó có khi bị hiểu lầm.

3. Thiếu ngủ có khi thành nguyên nhân gây bệnh.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ このままでは、遅刻(ちこく)しかねます。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

台風(たいふう)の影響(えいきょう)で、電車(でんしゃ)が遅(おく)れるおそれがあります。

Do ảnh hưởng của bão, tàu có thể bị trễ.

転(ころ)ばぬ先(さき)の杖(つえ)。

Chống gậy trước khi ngã (lo xa thì không phải hối).

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 17

Đành phải thôi

〜ざるをえない・〜ほかない・〜までだ

Thứ Ba 26/6, 8 giờ tối · phòng 202 (gọi video với em gái)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/danh-phai-thoi

1 Từ vựng

13 TỪ

落ち(お)る	rơi; trượt (thi)	重(かさ)なる	trùng, chồng lên nhau
辞退(じたい)	từ chối (lời mời, vị trí), rút lui	一社(いっしゃ)	một công ty
得(え)る	có được (trong ざるをえない)	暗(くら)い	tối

GẶP THÊM TRONG TẬP

悲(かな)しい	buồn	試合(しあい)	trận đấu
上司(じょうし)	cấp trên	歩(ある)く	đi bộ
タクシー	taxi	かっこいい	ngầu, đẹp
だめ	không được		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Đành phải": *hoàn cảnh ép, dù lòng không muốn.*

〜ざるを得ない đành phải, buộc phải (dù không muốn).

V ない (bỏ ない) + ざるをえない

TIẾNG VIỆT

Trời mưa nên ĐÀNH PHẢI hoãn trận đấu

TIẾNG NHẬT

雨(あめ)なので、試合(しあい)は中止(ちゅうし)せざるを得(え)ない

Lấy thể ない, bỏ ない, thêm ざる: ことわらない → ことわらざる. Riêng する → せざる, くる → こざる.

VÍ DỤ

日程(にってい)が重(かさ)なったので、一社(いっしゃ)断(ことわ)らざるを得(え)なかった。

Lịch trùng nên tôi đành phải từ chối một công ty.

"Chỉ còn cách": *mọi đường khác đã đóng.*

〜ほかない chỉ còn cách (không có lựa chọn khác).

V じしょ + ほかない

TIẾNG VIỆT
Hết tàu nên CHỈ CÒN CÁCH đi bộ về

TIẾNG NHẬT
電車(でんしゃ)がないので、歩(ある)いて帰(かえ)るほかない

Nghĩa như しかない nhưng cứng hơn, hay gặp trong văn viết. Giọng hơi buồn, bất lực.

VÍ DỤ
結果(けっか)が出(で)るまで、待(ま)つほかない。
Chỉ còn cách chờ tới khi có kết quả.

"Thì... thôi": *bình thản, dứt khoát, không than.*

〜までだ / 〜までのことだ thì đành... thôi; chỉ là... mà thôi (dứt khoát, không ngại).

A なら / A ば + V じしょ + までだ

TIẾNG VIỆT
Không có xe buýt thì đi taxi THÔI

TIẾNG NHẬT
バスがなければ、タクシーで行(い)くまでだ

Hay đi sau 〜なら, 〜ば: có phương án dự phòng, người nói không lo. Với thể た (〜たまでだ) thì nghĩa "chỉ là... mà thôi": きかれたから　こたえたまでです.

VÍ DỤ
だめなら、もう一度(いちど)受けるまでだ。
Không được thì thi lại lần nữa thôi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Lúc buồn, nói までだ thay cho ほかない là tự cho mình một chút can đảm.

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. rơi; trượt _____
2. trùng, chồng lên nhau _____
3. từ chối (lời mời, vị trí), rút lui _____
4. một công ty _____
5. có được _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 社長(しゃちょう)の命令(めいれい)なら、従(したが)わ____。 (Là lệnh của giám đốc thì ... tuân theo.)
   (A) ざるを得(え)ない　(B) ほかない　(C) までだ

2. 道がわからないので、人に聞く____。 (Không biết đường nên ... hỏi người khác.)

Ⓐ ほかない　Ⓑ ざるを得ない　Ⓒ かねない

3. 誰も来ないなら、一人でやる____。 (Không ai tới thì tự làm một mình ....)

Ⓐ までだ　Ⓑ ざるを得ない　Ⓒ おそれがある

4. **天候不良のため、中止せざるを得ない状 況となりました**

Thông báo trên trang của ban tổ chức nói gì?

Ⓐ Vì thời tiết xấu nên đành phải huỷ　Ⓑ Thời tiết xấu nhưng vẫn tổ chức

Ⓒ Sự kiện dời sang tháng sau

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hết tàu nên chỉ còn cách đi bộ về."*

あるいてかえる | でんしゃがないので、 | ほかない

2. *"Không có xe buýt thì đi taxi thôi."*

タクシーで | 行く | バスがなければ、 | までだ

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 雨なので、試合は中止_____を得ない。 (Trời mưa nên ... hoãn trận đấu.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trời mưa nên đành phải hoãn trận đấu.

2. Bị cấp trên nhờ thì đành phải nhận.

3. Hết tàu nên chỉ còn cách đi bộ về.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗一社辞退しざるを得なかった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

だめなら、もう一度(いちどう)受けるまでだ。

Không được thì thi lại lần nữa thôi.

果報(かほう)は寝(ね)て待(ま)て。

Tin vui thì cứ thong thả mà chờ.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 18

Nghĩ theo cách khác

〜ようによっては・〜ならともかく・〜からみると

Chủ nhật 1/7, 6 giờ chiều · công viên nhỏ gần toà nhà

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/nghi-theo-cach-khac

1 Từ vựng

12 TỪ

聴解（ちょうかい）	phần nghe (trong bài thi)	聞き取る（ききとる）	nghe ra
毎回（まいかい）	lần nào cũng	経験（けいけん）	kinh nghiệm, trải nghiệm
不思議（ふしぎ）	lạ, kỳ lạ	困る（こまる） → 困ります（こまります）	gặp khó, bối rối

GẶP THÊM TRONG TẬP

大人（おとな）	người lớn	自由（じゆう）	tự do
失礼（しつれい）	bất lịch sự, thất lễ	作文（さくぶん）	bài văn
スーツ	bộ vest (suit)	面白い（おもしろい）	thú vị, hay

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Tuỳ cách...": *đổi cách làm, cách nghĩ là kết quả đổi theo.*

〜ようによっては

tuỳ cách..., nếu... theo cách nào đó thì.

V ます (bỏ ます) + よう + によっては + けっか

TIẾNG VIỆT

Căn phòng này, TUỲ CÁCH dùng mà trông rộng ra

TIẾNG NHẬT

この部屋（へや）は、使（つか）いようによっては広（ひろ）く見（み）える

よう ở đây là "cách": つかいよう (cách dùng), かんがえよう (cách nghĩ), いいよう (cách nói). Bỏ ます rồi thêm よう.

VÍ DỤ

考（かんが）えようによっては、いい経験（けいけん）だったよ。

Nghĩ theo cách khác thì đó là một trải nghiệm tốt đấy.

> *Hine mách nhỏ*
>
> Người Nhật hay nói gọn: ものはかんがえよう (mọi chuyện tuỳ cách nghĩ). Câu này mình chép vào trang đầu sổ.

"A thì không nói, chứ B...": *chấp nhận cái nhẹ, phản đối cái nặng.*

〜ならともかく nếu là... thì không nói làm gì, chứ (đằng này)...

A (nhẹ) + ならともかく + B (nặng) + だめ

TIẾNG VIỆT

Trẻ con THÌ KHÔNG NÓI, CHỨ người lớn không được làm thế

TIẾNG NHẬT

子(こ)どもならともかく、大人(おとな)が　そんなことを　しては いけない

Vế trước là trường hợp dễ chấp nhận (một lần, trẻ con), vế sau là trường hợp thật đang xảy ra, khó chấp nhận hơn.

VÍ DỤ

一回(いっかい)ならともかく、毎回(まいかい)聞(き)き取(と)れないのは困(こま)る。

Một lần thì không nói, chứ lần nào cũng nghe không ra thì khổ. (Linh)

"Nhìn từ phía...": *đứng vào chỗ người khác mà nhìn.*

〜から見ると / 〜から見れば nhìn từ (vị trí, góc độ của)...

N (người) + からみると + ひょうか

TIẾNG VIỆT

NHÌN TỪ PHÍA trẻ con thì người lớn thật tự do

TIẾNG NHẬT

子(こ)どもから見(み)れば、大人(おとな)は自由(じゆう)だ

Trước からみると là người hoặc nhóm người. Vế sau là một đánh giá, một cảm nhận từ chỗ đứng đó.

VÍ DỤ

外国人(がいこくじん)から見(み)ると、日本(にほん)の就職活動(しゅうしょくかつどう)は不思議(ふしぎ)だ。

Nhìn từ phía người nước ngoài, cách tìm việc ở Nhật thật lạ.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. phần nghe _____
2. nghe ra _____
3. lần nào cũng _____
4. kinh nghiệm, trải nghiệm _____
5. lạ, kỳ lạ _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. この失敗(しっぱい)も、考(かんが)え____、いいチャンスだ。 (Thất bại này cũng vậy, ... nghĩ ... thì là một cơ hội tốt.)

   Ⓐ ようによっては　Ⓑ ならともかく　Ⓒ から見(み)ると

2. 少(すこ)しの遅刻(ちこく)____、一時間(いちじかん)も遅(おく)れるのは困(こま)る。 (Trễ một chút ... chứ trễ cả tiếng thì khổ.)

   Ⓐ ならともかく　Ⓑ ようによっては　Ⓒ から見(み)ると

3. 日本人(にほんじん)____、ベトナムの交通(こうつう)はとても賑(にぎ)やかだ。 (... người Nhật, giao thông Việt Nam rất náo nhiệt.)

Ⓐ から見(み)ると　Ⓑ ならともかく　Ⓒ ようによっては

4. **外国人(がいこくじん)から見(み)た日本(にほん)**

Tên chương trình ti vi có nghĩa gì?

Ⓐ Nước Nhật nhìn từ người nước ngoài　Ⓑ Người nước ngoài tới Nhật xem phim

Ⓒ Nhật Bản nhìn ra thế giới

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Căn phòng này, tuỳ cách dùng mà trông rộng ra."*

このへやは、 | ひろくみえる | つかいようによっては

2. *"Căn phòng này, tuỳ cách dùng mà trông rộng ra."*

広(ひろ)く | 使(つか)いようによっては | 見(み)える | この部屋(へや)は、

3. *"Trẻ con thì không nói, chứ người lớn không được làm thế."*

ならともかく、 | 子(こ)ども | 大人(おとな)が | そんなことを | してはいけない

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 外国人(がいこくじん)から_____、日本(にほん)の就職活動(しゅうしょくかつどう)は不思議(ふしぎ)だ。 (Nhìn từ phía người nước ngoài, cách tìm việc ở Nhật thật lạ.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tuỳ cách nói mà nghe thành thất lễ.

2. Một ngày thì còn được, chứ một tuần thì không thể.

3. Nhìn từ phía trẻ con thì người lớn thật tự do.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 考(かんが)えるようによっては、いい経験(けいけん)だったよ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

考(かんが)えようによっては、いい経験(けいけん)だったよ。

Nghĩ theo cách khác thì đó là một trải nghiệm tốt đấy.

物(もの)は考(かんが)えよう。

Mọi chuyện tuỳ cách nghĩ.

TỰ CHẤM
____ / 17

Tập 19

Phân biệt 2 · Vì, tại, đã... thì

Phân biệt: あまり・ばかりに・せいで・いじょうは・からには・ものなら

Thứ Tư 4/7, 4 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/phan-biet-2-vi-tai-da-thi

1 Từ vựng

12 TỪ

聞き逃す (ききのが)	nghe sót	先輩 (せんぱい)	đàn anh, đàn chị (người vào trước)
慣れる (な)	quen	出来事 (できごと)	việc xảy ra, sự việc
正解 (せいかい)	câu trả lời đúng	硬い (かた)	cứng

GẶP THÊM TRONG TẬP

意味 (いみ)	ý nghĩa	会話 (かいわ)	hội thoại, cuộc trò chuyện
一度 (いちど)	một lần (一度も＋ない: chưa một lần nào)	約束 (やくそく)	lời hẹn, lời hứa
絶対 (ぜったい)	tuyệt đối, nhất định	傘 (かさ)	ô, dù

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt có "vì, tại, nhờ". *Tiếng Nhật còn hỏi thêm: cảm xúc hay việc nhỏ?*

Lý do・あまり・ばかりに・せいで・おかげで

あまり: do cảm xúc quá mức · ばかりに: chỉ vì một việc nhỏ, tiếc nuối · せいで: đổ lỗi, kết quả xấu · おかげで: nhờ, kết quả tốt.

りゆう + あまり / ばかりに / せいで / おかげで + けっか

TIẾNG VIỆT

VÌ QUÁ căng thẳng MÀ tôi nghe sót câu hỏi

TIẾNG NHẬT

緊張 (きんちょう) のあまり、質問 (しつもん) を聞き逃 (ききのが) してしまった

Hỏi hai câu: kết quả tốt hay xấu (おかげで / còn lại)? Nếu xấu: do cảm xúc lớn (あまり), một việc nhỏ của mình (ばかりに), hay một nguyên nhân bị đổ lỗi (せいで)?

VÍ DỤ

先輩 (せんぱい) のおかげで、面接 (めんせつ) に慣 (な) れた。

Nhờ đàn anh mà tôi quen với phỏng vấn.

Cùng một nghĩa "đã... thì": *chọn theo nơi mình đang nói.*

Đã... thì・からには・以上は・上は

からには: thân mật, nói chuyện · いじょうは: vừa, hơi cứng · うえは: trang trọng nhất, văn viết.

V + からには / いじょうは / うえは + けっしん / ぎむ

TIẾNG VIỆT

ĐÃ quyết một lần rồi THÌ không nên đổi

TIẾNG NHẬT

一度決めた以上は、変えないほうがいい

Nghĩa gần như một. Nói với bạn: からには. Ở chỗ làm, khi nói nghiêm túc: いじょうは. Trong văn bản, lời tuyên bố: うえは.

VÍ DỤ

約束したからには、守るよ。

Đã hứa thì mình giữ lời.

Ba chữ "nếu": *ước khó thành, giả sử, hay khuyên.*

Giả định・ものなら・としたら・なら

ものなら: được thì tốt, khó thành · としたら: giả sử, trung tính · なら: nếu vậy thì, hay đi với lời khuyên.

じょうけん + ものなら / としたら / なら + ねがい / しつもん / アドバイス

TIẾNG VIỆT

NẾU đi ĐƯỢC thì muốn đi

TIẾNG NHẬT

行けるものなら行きたい

Hỏi: điều đó có dễ thành không (khó → ものなら)? Chỉ đặt giả thiết để hỏi, để tính (としたら)? Hay người kia đã nói, mình khuyên tiếp (なら)?

VÍ DỤ

行くとしたら、何時に出ますか。

Giả sử đi thì mấy giờ xuất phát?

3 Luyện viết

25 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nghe sót _____
2. đàn anh, đàn chị _____
3. quen _____
4. việc xảy ra, sự việc _____
5. câu trả lời đúng _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 喜び____、飛び上がった。 (... vui mừng ... mà nhảy cẫng lên.)

   Ⓐ のあまり　Ⓑ のせいで　Ⓒ ばかりに

2. 道を一本間違えた____、面接に遅れてしまった。 (... rẽ nhầm một con đường ... mà trễ buổi phỏng vấn.)

Ⓐ ばかりに　Ⓑ あまり　Ⓒ おかげで

3. 台風の____、飛行機が飛ばなかった。 (... cơn bão mà máy bay không cất cánh.)

Ⓐ せいで　Ⓑ おかげで　Ⓒ あまり

4. 友達が手伝ってくれた____、早く終わった。 (... bạn giúp ... mà xong sớm.)

Ⓐ おかげで　Ⓑ せいで　Ⓒ ばかりに

5. 約束した____、ちゃんと守ってよ。 (... đã hứa ... thì giữ lời đấy nhé.)

Ⓐ からには　Ⓑ ばかりに　Ⓒ ものなら

6. 契約書にサインした____、会社として責任を持ちます。 (... đã ký hợp đồng ... công ty xin chịu trách nhiệm.)

Ⓐ 上は　Ⓑ ことだし　Ⓒ ものなら

7. 雨が降る____、傘を持って行きなさい。 (... trời mưa thì mang ô theo.)

Ⓐ なら　Ⓑ ものなら　Ⓒ あまり

8. もし宝くじが当たった____、何を買いますか。 (Giả sử ... trúng xổ số thì bạn mua gì?)

Ⓐ としたら　Ⓑ ものなら　Ⓒ からには

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đã quyết một lần rồi thì không nên đổi."*

いちど | かえないほうがいい | いじょうは、 | きめた

2. *"Vì quá căng thẳng mà tôi nghe sót câu hỏi."*

聞き逃してしまった | 緊張 | 質問を | のあまり、

Bài 4 Nối mẫu với cách dùng

1	～あまり	a	một việc nhỏ, tiếc nuối
2	～ばかりに	b	nhờ, kết quả tốt
3	～せいで	c	đổ lỗi, kết quả xấu
4	～おかげで	d	cảm xúc quá lớn

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tại trời mưa mà trận đấu bị huỷ.

2. Đã quyết một lần rồi thì không nên đổi.

3. Đã ký hợp đồng thì chúng tôi sẽ hoàn thành trước hạn.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 先輩(せんぱい)のせいで、面接(めんせつ)に慣(な)れた。

2. ✗ 遊(あそ)びに行(い)くと決(き)めた上(うえ)は、絶対(ぜったい)行(い)こうね。

3. ✗ 明日(あした)行(い)けるものなら、傘(かさ)を持(も)って行(い)って。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

緊張(きんちょう)のあまり、質問(しつもん)を聞(き)き逃(のが)してしまった。

Vì quá căng thẳng mà tôi nghe sót câu hỏi.

好(す)きこそ物(もの)の上手(じょうず)なれ。

Có thích thì mới giỏi.

TỰ CHẤM ____ / 25

Ôn 2 · Ghi chép sau phỏng vấn

Thứ Bảy 7/7, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/on-2-ghi-chep-sau-phong-van

1 Bài đọc

Ghi chép sau phỏng vấn

Trang nhật ký tối thứ Bảy, Hine viết bằng thể thường, câu nào cũng ngắn.

— Hine viết:

七月七日、七夕。今日、小さな旅行会社の面接を受けた。緊張したものの、言いたいことは全部言えた。現場で働いてこそ、お客様の気持ちがわかる、と話した。

Đoạn hai: chỗ còn vấp.

— Hine viết:

一つだけ、敬語を間違えた。答えを急いだあまり、「申す」と「おっしゃる」を逆に言ってしまった。練習しないかぎり、上手には話せない。明日から、毎朝敬語を声に出して練習せざるを得ない。

Dòng cuối, viết nhỏ hơn.

— Hine viết:

受かるにせよ落ちるにせよ、いい経験になった。短冊には、「旅の仕事ができますように」と書いた。

2 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 嬉しさ____、声が出なかった。 (... vui ... mà không nói nên lời.)

   Ⓐ のあまり　Ⓑ ばかりに　Ⓒ ことだし

2. 一度引き受けた____、途中で　やめる　わけにはいかない。 (... đã nhận một lần ... thì không thể bỏ giữa chừng.)

   Ⓐ 以上　Ⓑ からこそ　Ⓒ ところで

3. 実際に行ってみない____、どんな所かわからない。 (... không đi thử ... thì không biết là nơi thế nào.)

   Ⓐ ことには　Ⓑ こそ　Ⓒ ものなら

4. 熱があって、勉強____。 (Bị sốt, ... học hành.)

   Ⓐ どころではない　Ⓑ どころか　Ⓒ にもかかわらず

5. バスがなければ、歩いて帰る____。 (Không có xe buýt thì đi bộ về ....)

   Ⓐ までだ　Ⓑ ざるを得ない　Ⓒ おそれがある

6. Trong nhật ký, Hine định làm gì từ ngày mai?

   Ⓐ Luyện kính ngữ thành tiếng mỗi sáng　Ⓑ Thôi không đi phỏng vấn nữa

   Ⓒ Viết thư cảm ơn người phỏng vấn

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giờ có vội thì cũng không kịp."*

いそいだところで、 | まにあわない | いまから

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	～てこそ	a	lỡ mà... thì
2	～ないかぎり	b	phải... mới
3	～ようものなら	c	nhìn từ phía...
4	～から見(み)ると	d	chừng nào chưa...

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. そんな言(い)い方(かた)では、誤解(ごかい)されかね____。 (Nói kiểu đó thì có khi bị hiểu lầm.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 傘(かさ)を忘(わす)れたあまり、濡(ぬ)れたの？

---

2. ✗ 引(ひ)き受(う)けたからこそ、最後(さいご)までやります。

---

3. ✗ 話(はな)さないことには、気持(きも)ちがよくわかります。

---

4. ✗ あの日(ひ)に戻(もど)ろうものなら、戻(もど)りたい。

---

5. ✗ 長(なが)い手紙(てがみ)を書(か)いたところで、気持(きも)ちが伝(つた)わるよね。

---

6. ✗ 雨(あめ)にかかわらず、お客(きゃく)さんがたくさん来(き)たね。

---

7. ✗ このままでは、遅刻(ちこく)しかねます。

---

8. ✗ 一社辞退(いっしゃじたい)しざるを得(え)なかった。

---

9. ✗ 考えるようによっては、いい経験だったよ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

練習しないかぎり、上手には話せない。

Chừng nào chưa luyện tập thì chưa nói giỏi được.

継続は力なり。

Bền bỉ là sức mạnh.

TỰ CHẤM ____ / 21

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 10

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 緊張(きんちょう)
2. 寝坊(ねぼう)
3. 面接(めんせつ)
4. 言い間違える(いいまちがえる)
5. 遅れる(おくれる)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · あまり — Niềm vui quá lớn: のあまり.
2. A · ばかりに — Một việc nhỏ dẫn tới chuyện xấu: ばかりに.
3. A · ことだし — Lý do nhẹ + lời rủ: ことだし.
4. A · Vui quá mà rơi nước mắt — よろこび = niềm vui; のあまり = vì quá...

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ひとことといった ばかりに、 けんかになった
2. 心配(しんぱい) のあまり、 夜眠(よるねむ)れなかった。
3. 一言(ひとこと) 言(い)った ばかりに、 喧嘩(けんか)に なった。

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–a · 3–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 嬉(うれ)しさのあまり、泣(な)いてしまった。
2. 傘(かさ)を忘(わす)れたばかりに、濡(ぬ)れてしまった。
3. 給料(きゅうりょう)も出(で)たことだし、今日(きょう)は外(そと)で食(た)べよう。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 傘(かさ)を忘(わす)れたばかりに、濡(ぬ)れた。 — Hine dùng あまり cho một việc nhỏ (quên ô). あまり (do cảm xúc quá lớn: きんちょう (căng thẳng), しんぱい (lo lắng), よろこび (niềm vui)) khác ばかりに (do một việc nhỏ mà hậu quả xấu): うれしさのあまりないた (vui quá mà khóc) · かさをわすれたばかりに　ぬれた (chỉ vì quên ô mà bị ướt).

Tập 11

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 引(ひ)き受(う)ける
2. 最後(さいご)
3. マニュアル
4. 作(つく)り直(なお)す
5. 手伝(てつだ)う

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 以上(いじょう)は — "Một khi đã... thì" + mong muốn: いじょうは.
2. A · 上(うえ)は — Cụm cố định こうなったうえは = đã thế này thì.
3. A · からこそ — Nhấn đúng lý do (trái với điều người ta nghĩ): からこそ.
4. A · Chuyến đi chỉ người địa phương mới làm được — じもと = địa phương; からこそ = chính vì...

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ともだちだからこそ、 ほんとうのことを いうんだ
2. 学生(がくせい)である 以上(いじょう)、 勉強(べんきょう)が 一番(いちばん)だ。
3. 留学(りゅうがく)すると決(き)めた 上(うえ)は、 一生懸命(いっしょうけんめい)頑張(がんば)ります。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. いじょう / うえ / ijou / ue — Một khi đã... thì: いじょうは (trang trọng hơn: うえは).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験(しけん)を受(う)ける以上(いじょう)、合格(ごうかく)したい。
2. 契約(けいやく)した上(うえ)は、期限(きげん)までに完成(かんせい)させます。
3. 友達(ともだち)だからこそ、本当(ほんとう)のことを言(い)うんだ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 引(ひ)き受(う)けた以上(いじょう)は、最後(さいご)までやります。 — Hine muốn nói quyết tâm "đã nhận thì làm tới cùng" mà dùng からこそ. からこそ nhấn đúng lý do đó, không phải lý do khác; から thường không có sức nhấn này: ともだちだからこそいう (chính vì là bạn nên mới nói). Quyết tâm "đã... thì" là いじょうは, うえは, からには.

Tập 12

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 現場(げんば)
2. 実際(じっさい)
3. 意見(いけん)
4. 守る(まも)
5. 無理(むり)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ことには — V ない + ことには + vế phủ định (わからない).
2. A · こそ — V て + こそ = phải... mới.
3. A · かぎり — V ない + かぎり = chừng nào chưa...
4. A · Chưa có đồng ý của phụ huynh thì không đăng ký được — ないかぎり = chừng nào chưa...; とうろく = đăng ký.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じっさいに あわないことには、 どんなひとか わからない
2. 自分(じぶん)で 作(つく)って こそ、 料理(りょうり)の大変(たいへん)さが わかる。
3. 実際(じっさい)に 会(あ)わない ことには、 どんな人(ひと)か わからない。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ようでは / youdewa — Lời phê "cứ... thế này thì": ようでは.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 失敗(しっぱい)してこそ、学(まな)べることもある。
2. 話(はな)さないことには、気持(きも)ちはわかりません。
3. 練習(れんしゅう)しないかぎり、上手(じょうず)にはならない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 実際(じっさい)にお客様(きゃくさま)と話(はな)さないことには、気持(きも)ちはわかりません。

— Hine nói vế sau khẳng định nên ý thành ngược hẳn. ないことには và てからでないと đều "chưa... thì không"; ないことには nhấn điều kiện bắt buộc, vế sau luôn là không thể, không biết.

Tập 13

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 戻(もど)る
2. 敬語(けいご)
3. 目上(めうえ)
4. 受(う)かる
5. 安心(あんしん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ものなら — Thể khả năng + ものなら + 〜たい.
2. A · しようものなら — Thể ý chí + ものなら + hậu quả xấu.
3. A · あればあったで — Có thì có, nhưng có cái phiền riêng: ば〜たで.
4. A · Trời mưa thì vẫn có cách tận hưởng riêng — あめならあめで = mưa thì mưa (vẫn có cái hay riêng).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. できるものなら、 もういちど がくせいに もどりたい
2. できる ものなら、 もう一度(いちどがくせい)学生(がくせい)に戻(もど)りたい。
3. 母(はは)に口答(くちごた)えしよう ものなら、 大変(たいへん)なことに なる。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. よう / you — Hậu quả xấu: thể ý chí まちがえよう + ものなら.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 行(い)けるものなら、今(いま)すぐフエに帰(かえ)りたい。
2. 授業(じゅぎょう)で居眠(いねむ)りしようものなら、すぐ名前(なまえ)を呼(よ)ばれる。
3. お金(かね)はあればあったで、心配(しんぱい)が増(ふ)える。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. あの日(ひ)に戻(もど)れるものなら、戻(もど)りたい。 — Hine muốn ước mà dùng thể ý chí. ものなら đi với động từ khả năng (もどれる, できる), vế sau là mong muốn; ようものなら đi với thể ý chí (しよう), vế sau là hậu quả xấu. Chỉ khác chữ よう mà nghĩa khác hẳn.
2. 受(う)かったら受(う)かったで、また忙(いそが)しくなる。 — ば〜で lặp lại cùng một từ hai lần: いけばいったで (đi thì đi, nhưng...). Đổi sang từ khác (dù cùng nghĩa) là hỏng mẫu.

Tập 14

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 返事(へんじ)
2. 断(ことわ)る
3. 連絡(れんらく)
4. 理由(りゆう)
5. 冗談(じょうだん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にしても — Chấp nhận "bận" rồi nói ý ngược lại: にしても.
2. A · にしても / にしても — Dù A hay B: A にしても B にしても.
3. A · ところで — いくら + V た + ところで + vế bi quan.
4. A · Dù thế nào đi nữa, chúng tôi chờ bạn liên lạc — いずれにせよ = dù thế nào đi nữa.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いくにしても いかないにしても、 あしたまでに きめてください
2. 忙(いそが)しい にしても、 連絡(れんらく)ぐらいは してほしい。
3. 行(い)くにしても 行(い)かないにしても、 明日(あした)までに 決(き)めてください。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ところで / tokorode — V た + ところで + vế bi quan.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 冗談(じょうだん)にせよ、そんなことを言(い)ってはいけない。
2. 肉(にく)にしても 魚(さかな)にしても、新鮮(しんせん)なものを選(えら)びたい。
3. 今(いま)から勉強(べんきょう)したところで、明日(あした)の試験(しけん)には間(ま)に合(あ)わない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 長(なが)い手紙(てがみ)を書(か)いたところで、何(なに)も変わらない。 — Hine nói vế sau lạc quan. たところで luôn đi với vế bi quan (không kịp, vô ích, chẳng thay đổi). Đừng nhầm với ～たところだ (vừa mới...): いまかいたところだ (tôi vừa viết xong).

Tập 15

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. シフト
2. 風邪(かぜ)
3. 駅前(えきまえ)
4. フェア
5. 山(やま)ほど

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · どころか — Lật ngược điều tưởng sẽ xảy ra: どころか.
2. A · どころではない — Không có tâm trí cho việc đó: どころではない.
3. A · にもかかわらず — Một sự thật cụ thể (ngày thường) + kết quả bất ngờ: にもかかわらず.
4. A · Dù trời mưa, cảm ơn mọi người đã tới đông — うてん = trời mưa; にもかかわらず = mặc dù.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. どりょくした にもかかわらず、 けっかは わるかった
2. 雨(あめ)は 止(や)む どころか、 ますます 強(つよ)くなった。
3. 努力(どりょく)した にもかかわらず、 結果(けっか)は 悪(わる)かった。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. どころか / dokoroka — Lật ngược: đâu có nghỉ, còn làm hai ca.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 彼(かれ)は 謝(あやま)るどころか、怒(おこ)り出(だ)した。
2. 熱(ねつ)があって、旅行(りょこう)どころではない。
3. 忙(いそが)しくて、昼飯(ひるはん)どころじゃなかった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 雨(あめ)にもかかわらず、お客(きゃく)さんがたくさん来(き)たね。 — Hine quên chữ も. にもかかわらず (mặc dù) khác にかかわらず (bất kể, bài Đọc tin tuyển dụng), chỉ khác chữ も: あめにもかかわらずきた (mưa vậy mà vẫn tới) · てんきにかかわらずいく (bất kể thời tiết vẫn đi).

Tập 16

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 台風(たいふう)
2. 影響(えいきょう)
3. 遅刻(ちこく)
4. 日程(にってい)
5. 変更(へんこう)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · おそれがある — Dự báo chuyện xấu, giọng bản tin: おそれがある.
2. A · かねない — Thân V ます + かねない = có khi dẫn tới chuyện xấu.
3. A · かねます — Từ chối khéo: お V し + かねます.
4. A · Có thể có sóng cao nên cấm bơi — たかなみ = sóng cao; ゆうえいきんし = cấm bơi.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. そんないいかたでは、 ごかいされ かねない
2. 大雨(おおあめ)で 川(かわ)が あふれる おそれがある。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ない / nai — "Có khi trễ" = かねない (có ない mà nghĩa không phủ định).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この薬(くすり)は、眠(ねむ)くなるおそれがあります。
2. そんな言(い)い方(かた)では、誤解(ごかい)されかねない。
3. 寝不足(ねぶそく)は、病気(びょうき)の原因(げんいん)になりかねない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. このままでは、遅刻(ちこく)しかねません。 — Hine đổi かねない sang lịch sự mà bỏ mất ない. かねない (có thể xảy ra, chuyện xấu) và かねる (khó mà, không thể) gần như trái nghĩa dù cùng gốc: しっぱいしかねない (có khi thất bại) · さんせいしかねる (khó mà tán thành).

Tập 17

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 落(お)ちる
2. 重(かさ)なる
3. 辞退(じたい)
4. 一社(いっしゃ)
5. 得(え)る

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ざるを得(え)ない — Thể ない bỏ ない (したがわ) + ざるをえない.
2. A · ほかない — V từ điển + ほかない = chỉ còn cách.
3. A · までだ — Dứt khoát "thì... thôi": までだ.
4. A · Vì thời tiết xấu nên đành phải huỷ — てんこうふりょう = thời tiết xấu; ちゅうしせざるをえない = đành phải huỷ.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. でんしゃがないので、 あるいてかえる ほかない
2. バスがなければ、 タクシーで 行(い)く までだ。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. せざる / sezaru — する → せざるをえない.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 雨(あめ)なので、試合(しあい)は中止(ちゅうし)せざるを得(え)ない。
2. 上司(じょうし)に頼(たの)まれたら、引(ひ)き受(う)けざるを得(え)ない。
3. 電車(でんしゃ)がないので、歩(ある)いて帰(かえ)るほかない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一社(いっしゃ)辞退(じたい)せざるを得(え)なかった。 — Hine chia する thành しざる. する → せざる. ざるをえない, ほかない, しかない cùng nghĩa "đành phải"; ざるをえない nhấn hoàn cảnh ép buộc, しかない thân mật nhất.

Tập 18

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 聴解 (ちょうかい)
2. 聞き取る (ききと)
3. 毎回 (まいかい)
4. 経験 (けいけん)
5. 不思議 (ふしぎ)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ようによっては — Thân V ます (かんがえ) + ようによっては = tuỳ cách nghĩ.
2. A · ならともかく — A (nhẹ) thì không nói, chứ B (nặng) thì không: ならともかく.
3. A · から見(み)ると — Nhìn từ phía một nhóm người: からみると.
4. A · Nước Nhật nhìn từ người nước ngoài — からみた = nhìn từ (phía)...

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このへやは、 つかいようによっては ひろく みえる
2. この部屋(へや)は、 使(つか)いようによっては 広(ひろ)く 見(み)える。
3. 子(こ)ども ならともかく、 大人(おとな)が そんなことを してはいけない。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. みると / みれば / すると / すれば / miruto / mireba / suruto / sureba — N + からみると = nhìn từ phía N.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 言(い)いようによっては、失礼(しつれい)に聞(き)こえる。
2. 一日(いちにち)ならともかく、一週間(いっしゅうかん)は無理(むり)だ。
3. 子(こ)どもから見(み)れば、大人(おとな)は自由(じゆう)だ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 考(かんが)えようによっては、いい経験(けいけん)だったよ。 — Hine để nguyên thể từ điển. Bỏ ます rồi thêm よう: かんがえよう. ようによっては (tuỳ cách mình làm, nghĩ) khác によっては (tuỳ trường hợp): みようによっては (tuỳ cách nhìn) · ひとによっては (tuỳ người).

Tập 19

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 聞き逃す (ききのが)
2. 先輩 (せんぱい)
3. 慣れる (な)
4. 出来事 (できごと)
5. 正解 (せいかい)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · のあまり — Cảm xúc quá lớn: のあまり.
2. A · ばかりに — Một việc nhỏ của mình, tiếc nuối: ばかりに.
3. A · せいで — Kết quả xấu, đổ lỗi cho bão: せいで.
4. A · おかげで — Kết quả tốt, biết ơn: おかげで.
5. A · からには — Nói với bạn, thân mật: からには.
6. A · 上(うえ)は — Văn bản trang trọng: うえは.
7. A · なら — Lời khuyên: なら.
8. A · としたら — Giả sử, trung tính: としたら.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いちど きめた いじょうは、 かえないほうがいい
2. 緊張(きんちょう)のあまり、質問(しつもん)を聞き逃(ききのが)してしまった。

Bài 4 · Nối mẫu với cách dùng

1–d · 2–a · 3–c · 4–b

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 雨(あめ)のせいで、試合(しあい)が中止(ちゅうし)になった。
2. 一度決(いちどき)めた以上(いじょう)は、変(か)えないほうがいい。
3. 契約(けいやく)した上(うえ)は、期限(きげん)までに完成(かんせい)させます。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先輩(せんぱい)のおかげで、面接(めんせつ)に慣(な)れた。 — Lý do: あまり (do cảm xúc quá mức) · ばかりに (chỉ vì một việc nhỏ, tiếc nuối) · せいで (đổ lỗi cho ai, cái gì) · おかげで (nhờ, biết ơn). Hine được giúp mà dùng せいで, nghe như trách đàn anh.
2. 遊(あそ)びに行(い)くと決(き)めたからには、絶対(ぜったい)行こうね。 — Đã... thì: からには (thân mật) · いじょうは (vừa) · うえは (trang trọng nhất); về sau là quyết tâm hoặc nghĩa vụ. Rủ bạn đi chơi mà dùng うえは thì cứng như đọc diễn văn.
3. 明日行(あした い)くなら、傘(かさ)を持(も)って行(い)って。 — Giả định: ものなら (được thì tốt, khó thành) · としたら (giả sử, trung tính) · なら (nếu vậy thì, hay đi với lời khuyên): いけるものならいきたい (đi được thì muốn đi) · いくとしたらなんじ (giả sử đi thì mấy giờ)? · いくならかさをもって (nếu đi thì mang ô theo).

Ôn 2

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · のあまり — Cảm xúc quá lớn: のあまり (bài Lo quá hoá hỏng).
2. A · 以上(いじょう) — Một khi đã... thì: いじょう (bài Đã nhận lời thì phải làm).
3. A · ことには — V ない + ことには + vế phủ định (bài Phỏng vấn nhóm).
4. A · どころではない — Không phải lúc để...: どころではない (bài Chẳng những không nghỉ).
5. A · までだ — Dứt khoát "thì... thôi": までだ (bài Đành phải thôi).
6. A · Luyện kính ngữ thành tiếng mỗi sáng — まいあさ　けいごを こえにだして　れんしゅう　せざるをえない.

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いまから いそいだところで、 まにあわない

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–d · 3–a · 4–c

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ない / nai — Có khi dẫn tới chuyện xấu: かねない (bài Có thể xảy ra chuyện không hay).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 傘(かさ)を忘(わす)れたばかりに、濡(ぬ)れちゃった。 — Việc nhỏ dẫn tới chuyện xấu thì dùng ばかりに; あまり dành cho cảm xúc.
2. 引(ひ)き受(う)けた以上(いじょう)は、最後(さいご)までやります。 — Quyết tâm "đã... thì" là いじょうは; からこそ nhấn lý do.
3. 話(はな)さないことには、気持(きも)ちはわかりません。 — Sau ないことには luôn là vế phủ định.
4. あの日(ひ)に戻(もど)れるものなら、戻(もど)りたい。 — Ước thì dùng thể khả năng; thể ý chí + ものなら là lời doạ.
5. 長(なが)い手紙(てがみ)を書(か)いたところで、何(なに)も変(か)わらない。 — Vế sau của たところで luôn bi quan.
6. 雨(あめ)にもかかわらず、お客(きゃく)さんがたくさん来(き)たね。 — "Mặc dù" cần chữ も; にかかわらず là "bất kể".
7. このままでは、遅刻(ちこく)しかねません。 — かねます là từ chối; thể lịch sự của かねない là かねません.
8. 一社(いっしゃじたい)辞退せざるを得(え)なかった。 — する → せざる.
9. 考(かんが)えようによっては、いい経験(けいけん)だったよ。 — Bỏ ます rồi thêm よう: かんがえよう.

Bản dịch bài đọc

Ngày 7 tháng Bảy, Tanabata. Hôm nay tôi đi phỏng vấn ở một công ty du lịch nhỏ. Tuy căng thẳng nhưng tôi đã nói được hết điều muốn nói. Tôi nói rằng phải làm ở hiện trường mới hiểu được lòng khách. Chỉ một chỗ tôi nói sai kính ngữ. Vì quá vội trả lời mà tôi nói ngược 「もうす」 với 「おっしゃる」. Chừng nào chưa luyện tập thì chưa nói giỏi được. Từ mai, tôi đành phải luyện kính ngữ thành tiếng mỗi sáng. Dù đỗ hay trượt thì cũng là trải nghiệm tốt. Lên tấm giấy ước Tanabata, tôi viết: "Mong được làm công việc du lịch".

済

Xong *chặng 2*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 3: Tháng Bảy – Tám · Thực tập mùa hè

→ Sách luyện viết Kanji N2 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N2 đủ 56 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.